

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PNG)

CTCP Thương mại Phú Nhuận

Ngày	17,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần	2024
94.2	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30 -4.3%	

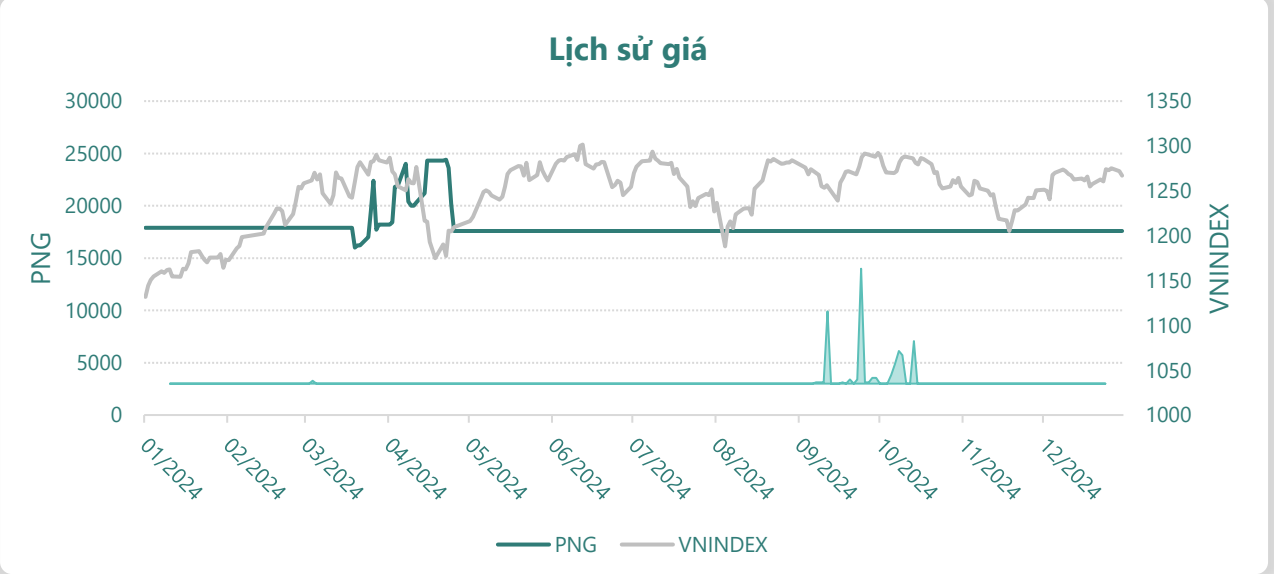
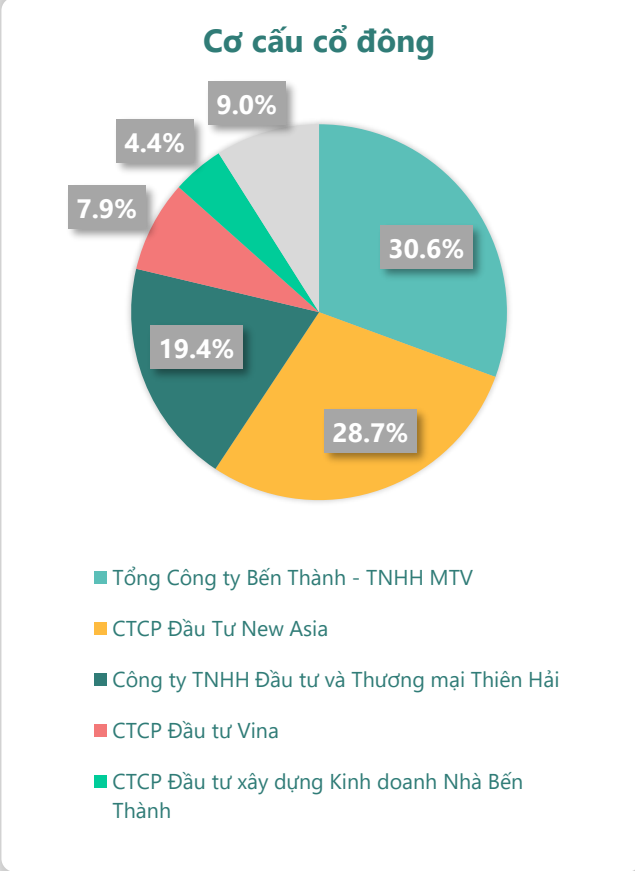
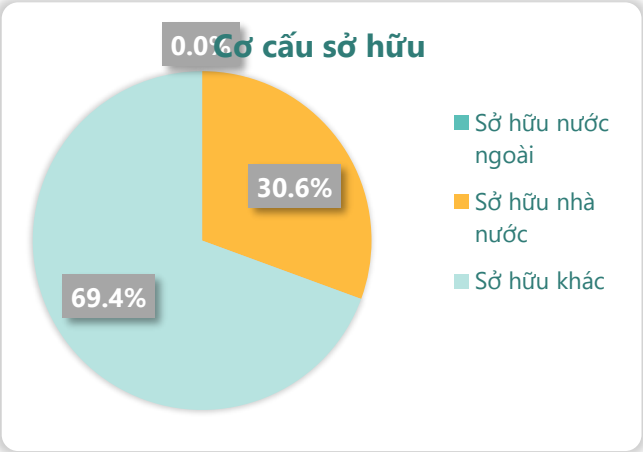
LN thuần	2024
28.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.40 23.4%	

LN sau thuế	2024
23.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -2.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
31.5%	
YoY: +/-▲ 5.7%	

ROE	2024
20.5%	
YoY: +/-▼ 5.1%	

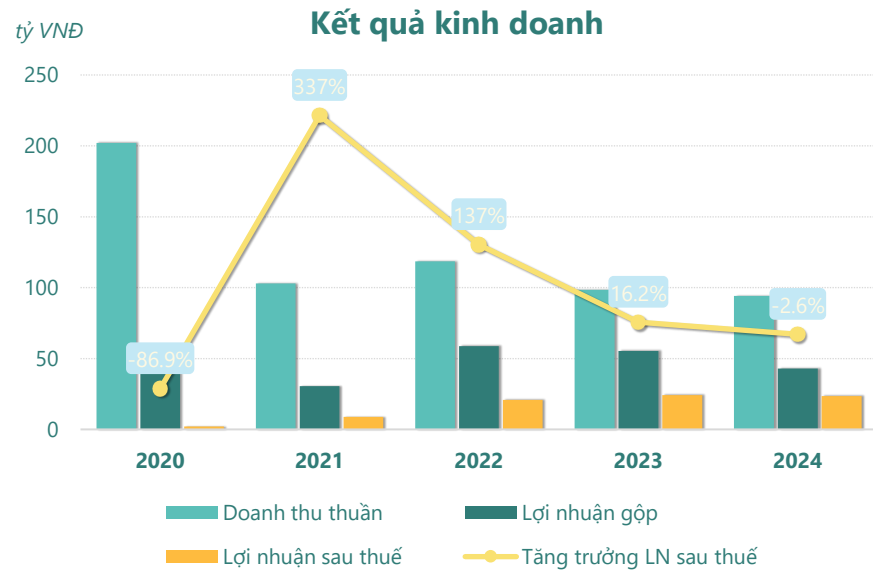
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 24,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	9,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **PNG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **94.23** tỷ đồng **giảm 4.29%**, lợi nhuận sau thuế đạt **23.56** tỷ đồng **giảm 2.62%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

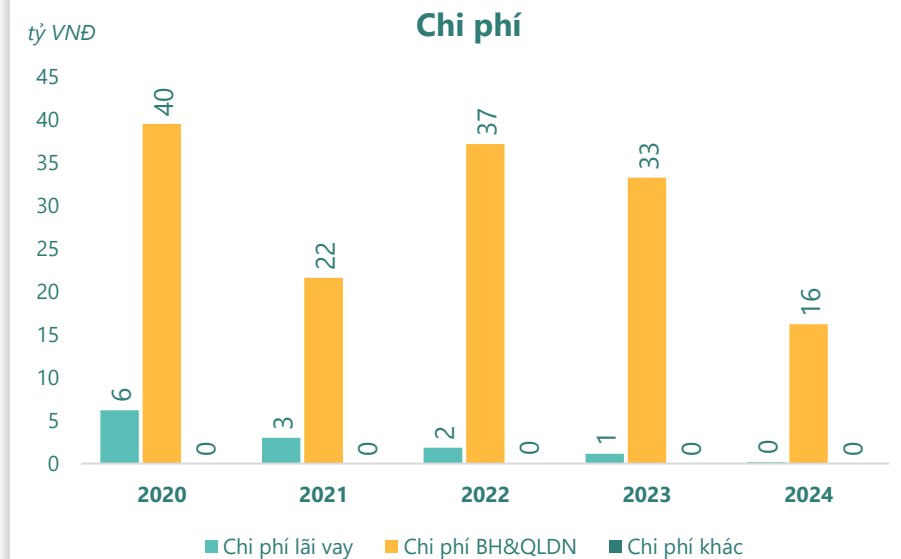
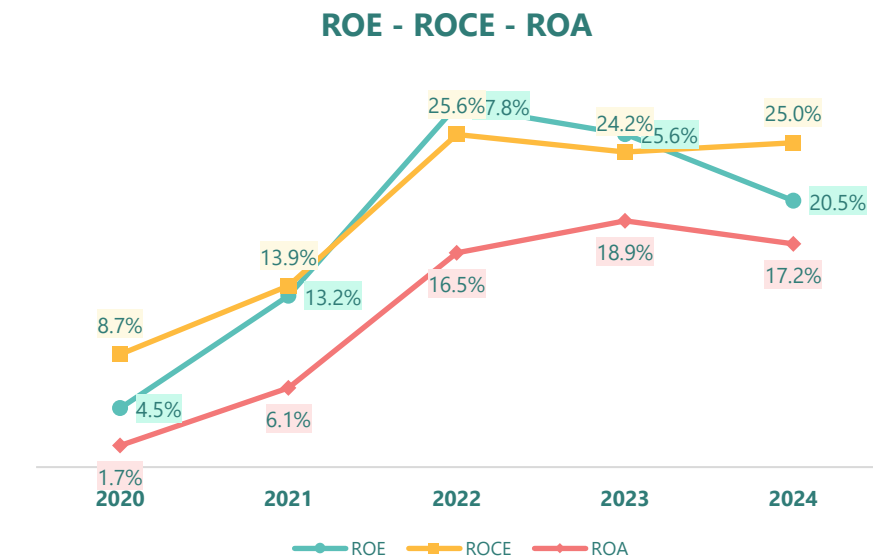
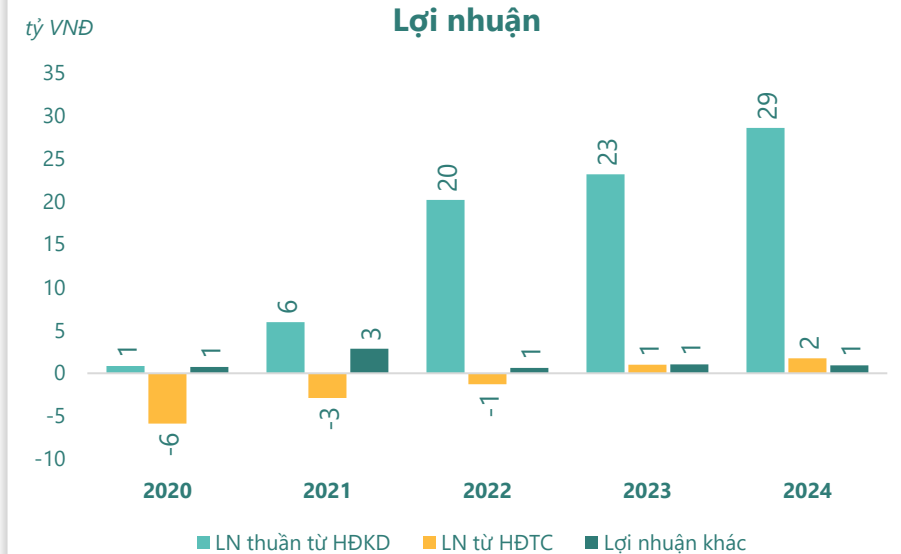
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PNG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.54** tỷ đồng, **tăng lên 5.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.73 tỷ đồng) là 12.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.17** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **16.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

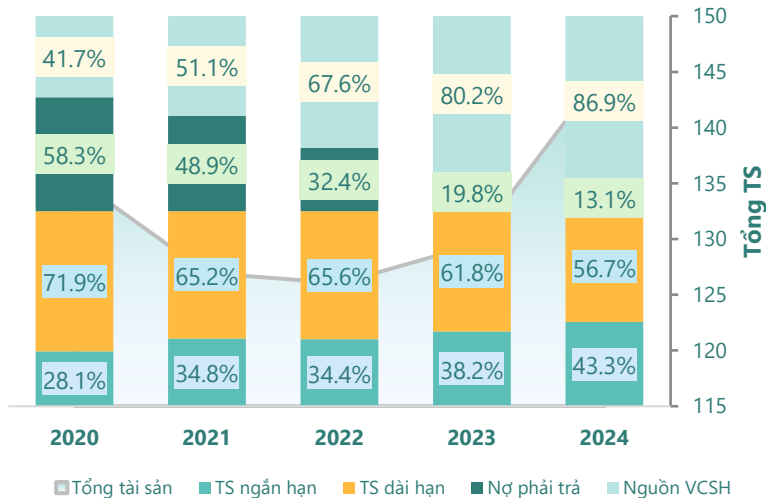
ROE của PNG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **20.5%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

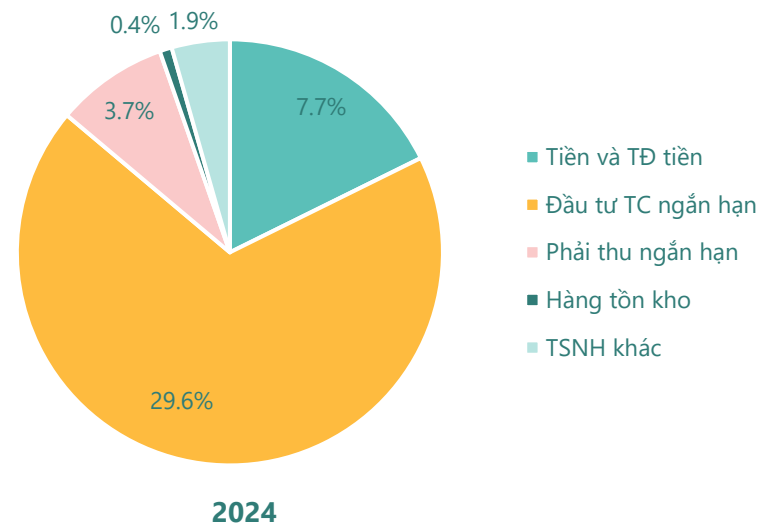
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **PNG** năm 2024 tăng trưởng **12.2%** so với năm trước, đạt **145.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

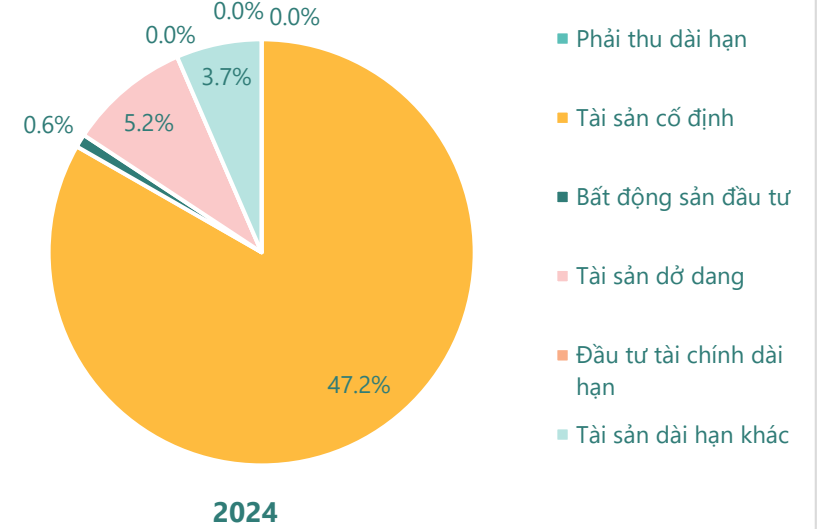
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PNG đạt **62.83** tỷ đồng, tăng trưởng **27.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

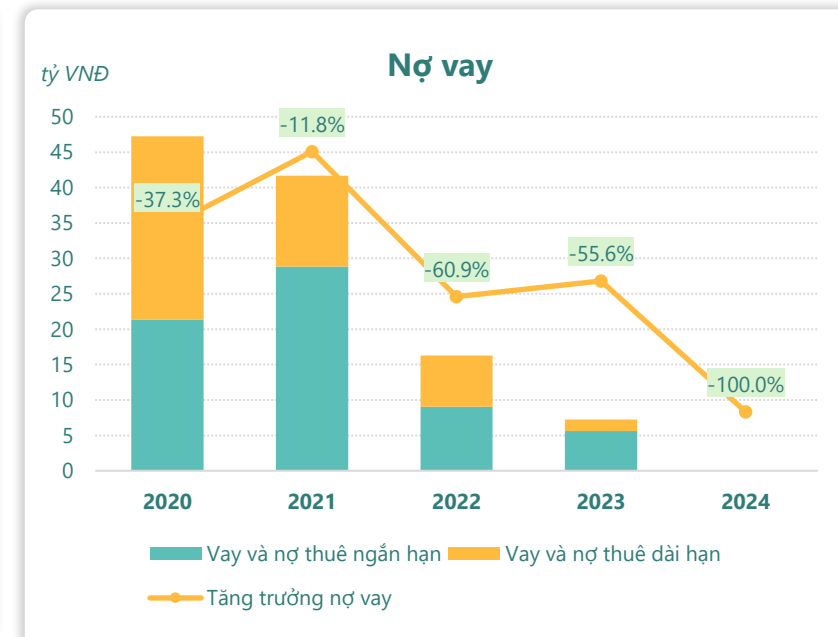
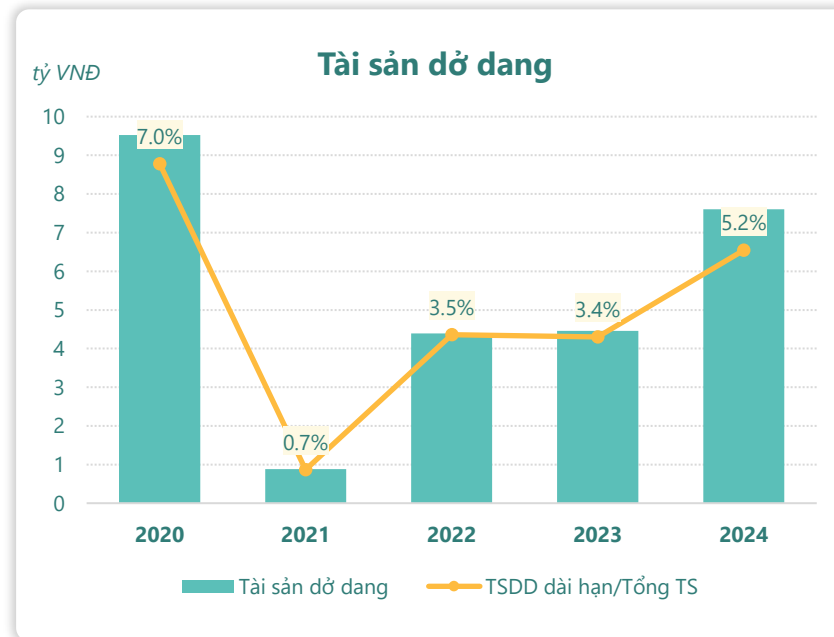
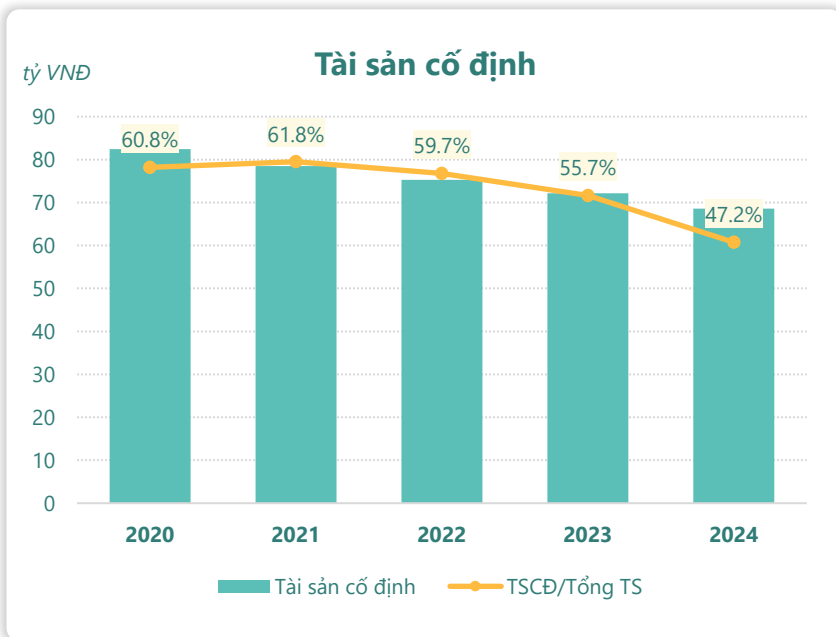
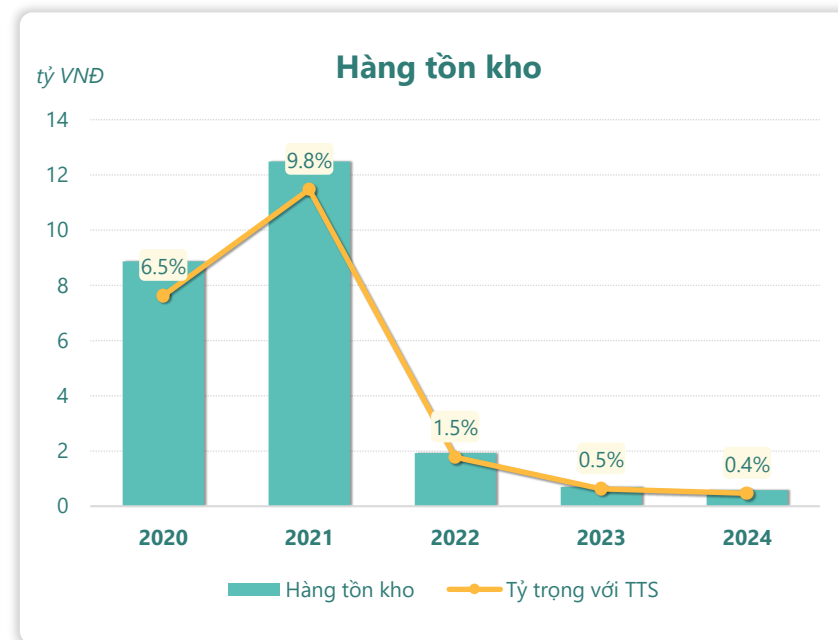
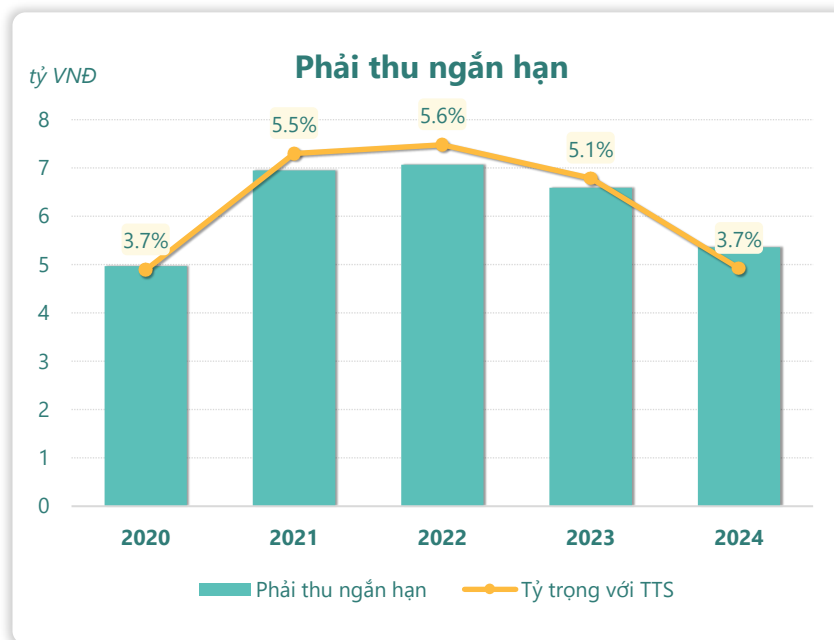
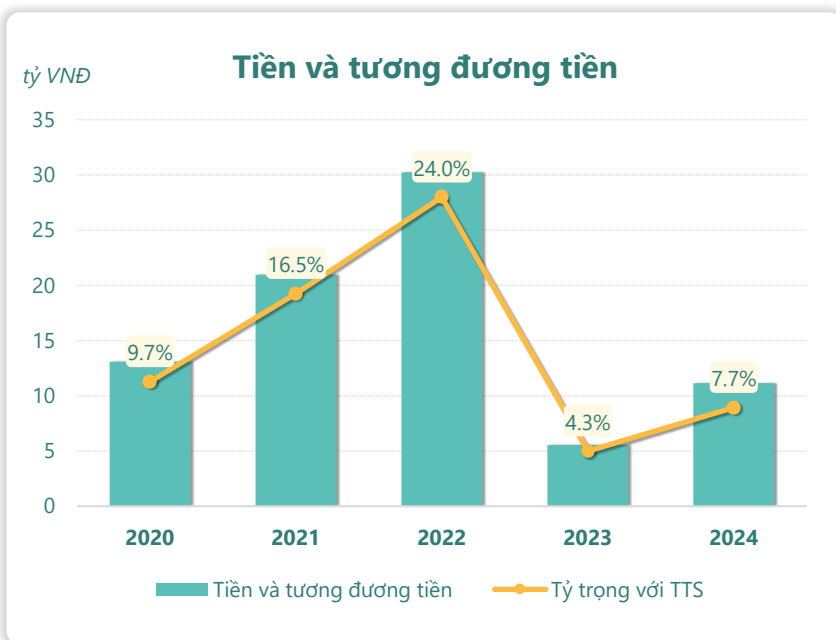


Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.09%** so với năm trước và đạt **82.37** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **56.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.23%.

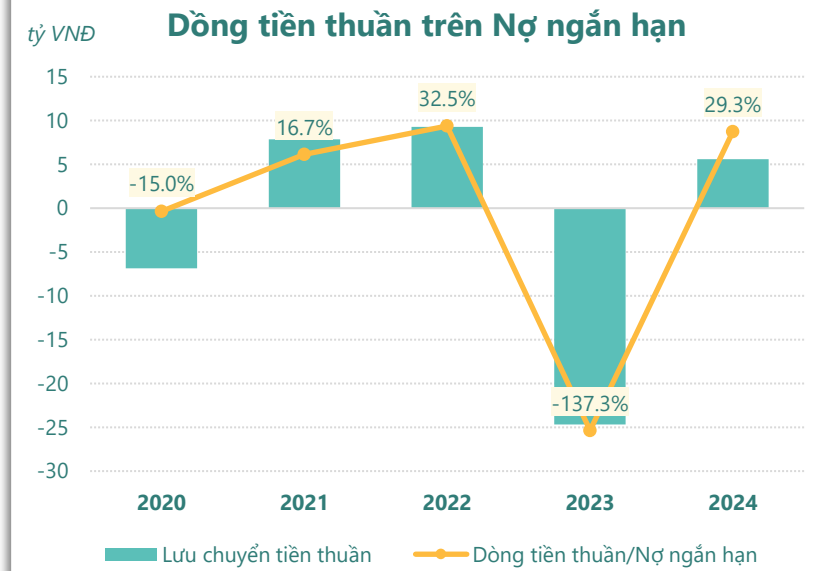
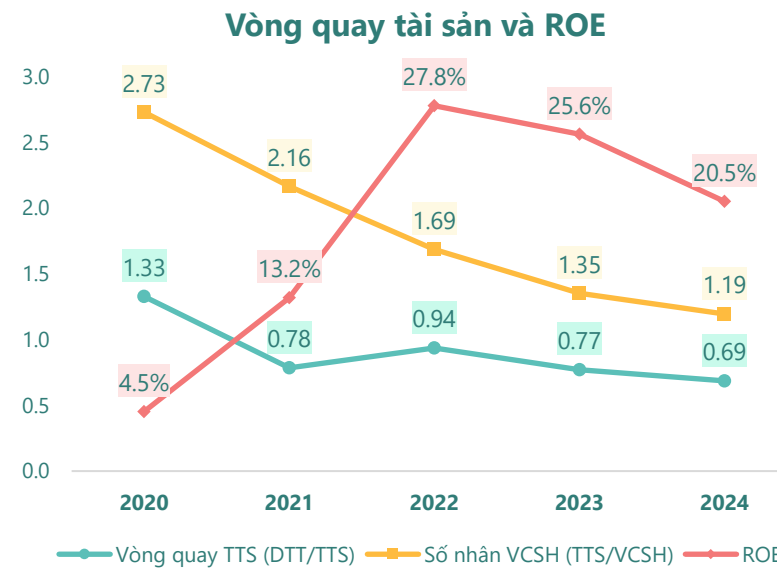
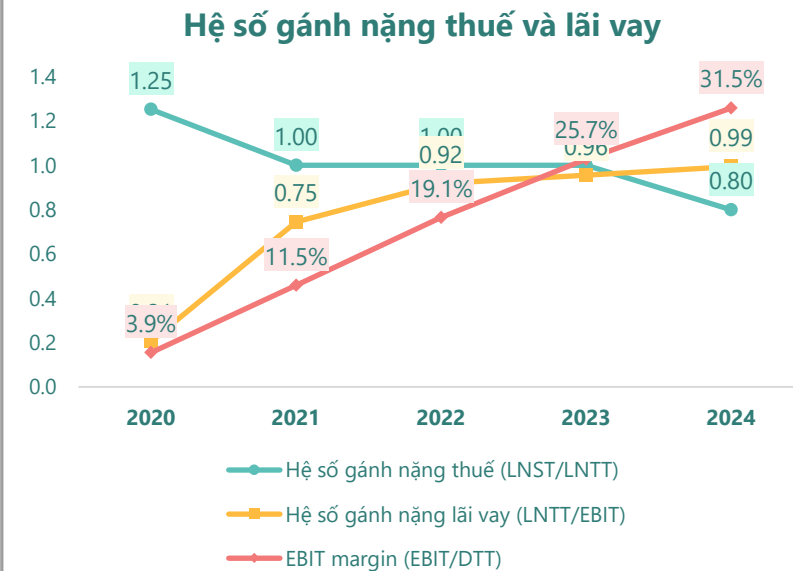
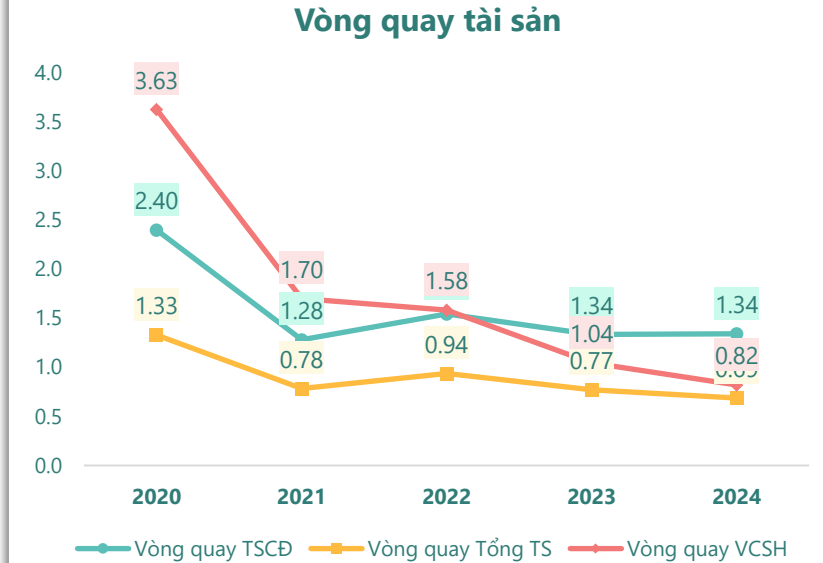
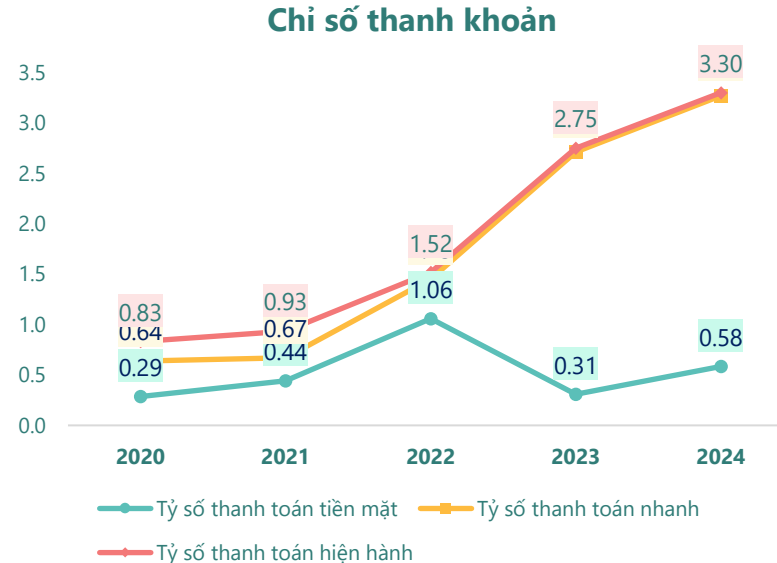
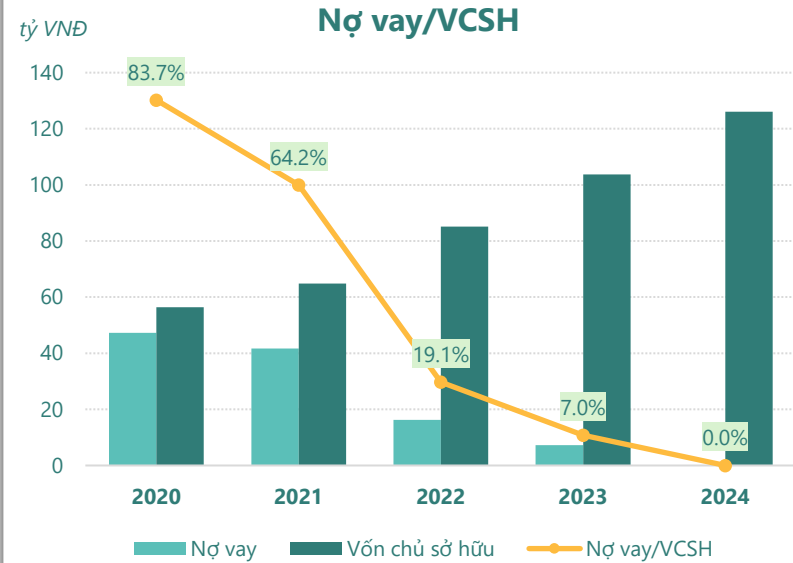
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	103	119	98.5	94.2
Giá vốn hàng bán	72.6	60.0	43.0	51.2
Lợi nhuận gộp	30.4	58.6	55.4	43.0
Doanh thu HĐTC	0.26	0.59	2.13	1.93
Chi phí TC	3.12	1.85	1.12	0.17
Chi phí lãi vay	3.01	1.85	1.12	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	28.8	26.7	11.6
Chi phí QLDN	-2.08	8.44	6.56	4.61
LN thuần từ HĐKD	5.94	20.2	23.1	28.5
Lợi nhuận khác	2.85	0.64	1.05	0.93
LN trước thuế	8.79	20.8	24.2	29.5
Lợi nhuận sau thuế	8.79	20.8	24.2	23.6
LNST của CĐ cty mẹ	7.99	20.8	24.2	23.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.68	37.2	16.1	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.1	-2.48	-31.7	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.57	-25.4	-9.06	-7.22
Tiền đầu kỳ	13.1	21.0	30.2	5.54
Lưu chuyển tiền thuần	7.87	9.28	-24.7	5.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	21.0	30.2	5.54	11.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	127	126	129	145
Tài sản ngắn hạn	44.1	43.3	49.5	62.8
Tiền và tương đương tiền	21.0	30.2	5.54	11.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	33.0	43.0
Phải thu ngắn hạn	6.95	7.07	6.59	5.36
Hàng tồn kho	12.5	1.92	0.70	0.58
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	4.08	3.67	2.77
Tài sản dài hạn	82.8	82.7	79.9	82.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	78.5	75.3	72.1	68.6
Bất động sản đầu tư	1.55	1.38	0.92	0.83
Tài sản dở dang	0.88	4.39	4.46	7.60
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.88	1.66	2.40	5.35
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	62.1	40.9	25.6	19.1
Nợ ngắn hạn	47.3	28.5	18.0	19.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.8	9.06	5.62	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.16	3.70	3.80	3.27
Nợ dài hạn	14.8	12.3	7.64	0.05
Vay và nợ thuê dài hạn	12.8	7.22	1.60	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.9	85.2	104	126
Vốn chủ sở hữu	64.8	85.1	104	126
Vốn điều lệ	90.0	90.0	90.0	90.0
Kinh phí và quỹ khác	0.04	0.04	0.04	0.04